

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B 01 - DN**  
 (Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                              | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ            | SỐ ĐẦU NĂM            |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>64.904.132.108</b> | <b>68.314.172.367</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>1.145.979.697</b>  | <b>225.789.124</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        | 4           | 1.145.979.697         | 225.789.124           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)         | 129        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>56.938.475.629</b> | <b>48.571.181.936</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        |             | 50.289.335.286        | 40.332.256.878        |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 56.795.000            | 6.620.101.285         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng    | 134        |             |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 135        |             | 6.592.345.343         | 1.618.823.773         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | 5           | <b>6.629.782.033</b>  | <b>19.179.731.750</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 6.629.782.033         | 19.179.731.750        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>189.894.749</b>    | <b>337.469.557</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 54.394.749            | 229.469.557           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 135.500.000           | 108.000.000           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>75.269.834.289</b> | <b>82.704.501.608</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        |             |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>24.686.708.830</b> | <b>24.619.922.324</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 6.2         | 2.244.914.551         | 2.808.795.665         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 11.616.976.863        | 11.616.976.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (9.372.062.312)       | (8.808.181.198)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 6.1         | 0                     | 11.733.329            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 241.351.000           | 241.351.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (241.351.000)         | (229.617.671)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 7           | 22.441.794.279        | 21.799.393.330        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                   |            |     |                        |                        |
|---------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |     |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |     |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |     | <b>50.549.479.371</b>  | <b>57.996.902.652</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |     |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        | 8,1 | 6.975.000.000          | 33.225.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | 8,2 | 54.309.011.652         | 31.502.511.652         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |     | (10.734.532.281)       | (6.730.609.000)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |     | <b>33.646.088</b>      | <b>87.676.632</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |     | 33.646.088             | 87.676.632             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |     |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |     |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |     | <b>140.173.966.397</b> | <b>151.018.673.975</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>29.823.325.102</b>  | <b>40.934.079.327</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>20.595.123.605</b>  | <b>29.609.036.719</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 9           | 2.900.841.111          | 6.546.699.022          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 11.161.581.250         | 15.215.730.182         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 4.112.957.135          | 3.944.590.700          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 10          | 303.033.359            | 1.388.630.173          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             |                        |                        |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 24.929.380             | 209.510.052            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 11          | 1.797.552.962          | 1.948.777.182          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 353        |             | 294.228.408            | 355.099.408            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>9.228.201.497</b>   | <b>11.325.042.608</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 12          | 9.228.201.497          | 11.325.042.608         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>110.350.641.295</b> | <b>110.084.594.648</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>110.350.641.295</b> | <b>110.084.594.648</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 13          | 95.699.830.000         | 87.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 4.800.000.000          | 4.800.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        | (146.882.984)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 3.526.899.032          | 3.526.899.032          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.824.070.176          | 1.637.807.534          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 4.499.842.087          | 13.266.771.066         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                      |     |  |                 |                 |
|--------------------------------------|-----|--|-----------------|-----------------|
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  |                 |                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)    | 440 |  | 140.173.966.397 | 151.018.673.975 |

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ TRẦN QUỐC



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý IV - Năm 2012

| Chỉ Tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                | Đơn vị tính: Đồng             |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | Năm nay         |
|                                                               |       |             |                |                | Năm nay                       | Năm trước       |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                             | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 1     | 14          | 15.238.389.505 | 67.572.006.507 | 75.686.968.314                | 229.248.136.473 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 2     |             | 260.164.593    | 280.148.392    | 669.480.950                   | 593.329.647     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 14.978.224.912 | 67.291.858.115 | 75.017.487.364                | 228.654.806.826 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 15          | 12.933.829.819 | 64.745.260.501 | 67.312.538.060                | 215.782.199.924 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 2.044.395.093  | 2.546.597.614  | 7.704.949.304                 | 12.872.606.902  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 16          | 483.245.977    | 4.107.021      | 1.613.952.460                 | 2.575.774.628   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 17          | 1.236.073.037  | 1.207.105.134  | 4.642.207.786                 | 4.203.949.905   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 88.725.000     | 218.918.898    | 322.911.284                   | 434.464.037     |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 356.493.927    | 1.065.847.408  | 2.691.812.382                 | 3.882.722.585   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 247.927.670    | 981.311.313    | 2.239.004.354                 | 3.753.826.310   |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 687.146.436    | -703.559.220   | -254.122.758                  | 3.607.882.730   |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 545.455        | 245.370.908    | 488.967.270                   | 969.658.176     |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             | 662.012        | 58.224.593     | 115.680.849                   | 238.453.346     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -116.557       | 187.146.315    | 373.286.421                   | 731.204.830     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 687.029.879    | -516.412.905   | 119.163.663                   | 4.339.087.560   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 19          |                | -340.761.726   |                               | 613.834.711     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             |                |                |                               |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 687.029.879    | -175.651.179   | 119.163.663                   | 3.725.252.849   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 72             | -20            | 12                            | 428             |

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU PHUƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ TRẦN QUỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
QUÝ IV- NĂM 2012

ĐVT : đồng

| Chỉ tiêu                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                          |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                        |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác              | 1         |             | 71.180.977.641                     | 214.527.968.653         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ                               | 2         |             | ( 57.272.783.897)                  | ( 207.474.757.740)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                       | 3         |             | ( 6.156.539.320)                   | ( 7.333.558.459)        |
| 4. Chi trả lãi vay                                                       | 4         |             | ( 231.746.284)                     | ( 426.158.481)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                               | 5         |             | ( 1.040.744.100)                   | ( 282.859.221)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 6         |             | 3.045.773.591                      | 5.030.603.520           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 7         |             | ( 5.462.793.531)                   | ( 4.545.660.790)        |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>4.062.144.100</b>               | <b>( 504.422.518)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác        | 21        |             |                                    | 0                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 22        |             |                                    | 0                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 23        |             |                                    | 0                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |             |                                    | 3.045.000.000           |
| 5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác                                 | 25        |             | ( 1.250.000.000)                   | ( 5.008.271.200)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 26        |             |                                    | 0                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 27        |             | 1.605.000.000                      | 560.000.000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>30</b> |             | <b>355.000.000</b>                 | <b>( 1.403.271.200)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                       |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu           | 31        |             |                                    | 0                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             |                                    | 0                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                  | 33        |             | 1.565.000.000                      | 2.400.000.000           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                               | 34        |             | ( 5.061.841.111)                   | ( 1.674.841.111)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                        | 35        |             |                                    | 0                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                               | 36        |             |                                    | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                      | <b>40</b> |             | <b>( 3.496.841.111)</b>            | <b>725.158.889</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>920.302.989</b>                 | <b>( 1.182.534.829)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>225.789.124</b>                 | <b>1.408.211.537</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>           | <b>61</b> |             | <b>( 112.416)</b>                  | <b>112.416</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                       | <b>70</b> |             | <b>1.145.979.697</b>               | <b>225.789.124</b>      |

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ TRẦN QUỐC

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2013.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG NGHỆ  
SÀI GÒN  
VIỄN ĐÔNG  
BÙI NAM LONG

Trang: 5

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (tên cũ: Công ty cổ phần xe đạp xe máy Sài Gòn) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại – nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.699.830.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

#### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong năm.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 8 – 10 năm |
| Máy móc thiết bị                | 2 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định khác            | 8 – 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình         | 6 năm      |

### **Các khoản đầu tư liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                          | 31/12/2012           | 01/01/2012         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                   | <b>701.347.862</b>   | <b>93.338.186</b>  |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>         | <b>444.631.835</b>   | <b>132.450.938</b> |
| Tiền gửi VND                      | 442.538.939          | 130.359.599        |
| Tiền gửi USD                      | 2.092.896            | 2.091.339          |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> |                      | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.145.979.697</b> | <b>225.789.124</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                            | 31/12/2012           | 01/01/2012            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu                     | 1.884.747.700        | 2.141.919.593         |
| Công cụ dụng cụ                     | 700.906.413          | 798.706.469           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 194.203.829          | 146.027.208           |
| Thành phẩm                          | 3.826.810.831        | 5.644.643.761         |
| Hàng hóa                            | 23.113.260           | 10.448.434.719        |
| Hàng gửi đi bán                     |                      |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>6.629.782.033</b> | <b>19.179.731.750</b> |

### 6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 6.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                      | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                              |             |
| Số dư đầu năm                 | 25.600.000           | 215.751.000                  | 241.351.000 |
| Mua trong kỳ                  |                      | -                            |             |
| Số dư cuối kỳ                 | 25.600.000           | 215.751.000                  | 241.351.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                              |             |
| Số dư đầu năm                 | 13.866.671           | 215.751.000                  | 229.617.671 |
| Khấu hao trong kỳ             | 11.733.329           |                              | 11.733.329  |
| Số dư cuối kỳ                 | 25.600.000           | 215.751.000                  | 241.351.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                              |             |
| Tại ngày đầu năm              | 11.733.329           | -                            | 11.733.329  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 0                    | -                            | 0           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### 6.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>Thiết bị  | Phương tiện<br>Vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                              |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.434.049.288             | 5.365.980.203        | 502.514.450            | 199.096.298                  | 1.115.336.624           | 11.616.976.863        |
| Mua trong kỳ                  | -                         | -                    | -                      | -                            | -                       | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                      | -                            | -                       | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>4.434.049.288</u>      | <u>5.365.980.203</u> | <u>502.514.450</u>     | <u>199.096.298</u>           | <u>1.115.336.624</u>    | <u>11.616.976.863</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                              |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 2.862.192.690             | 4.884.906.618        | 326.184.472            | 147.049.565                  | 587.847.853             | 8.808.181.198         |
| Khấu hao trong kỳ             | 265.373.212               | 140.808.990          | 25.493.496             | 19.566.744                   | 112.638.672             | 563.881.114           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                      | -                            | -                       | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>3.127.565.902</u>      | <u>5.025.715.608</u> | <u>351.677.968</u>     | <u>166.616.309</u>           | <u>700.486.525</u>      | <u>9.372.062.312</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                              |                         |                       |
| Tại ngày đầu năm              | <u>1.571.856.598</u>      | <u>481.073.585</u>   | <u>176.329.978</u>     | <u>52.046.733</u>            | <u>527.488.771</u>      | <u>2.808.795.665</u>  |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>1.306.483.386</u>      | <u>340.264.595</u>   | <u>150.836.482</u>     | <u>32.479.989</u>            | <u>414.850.099</u>      | <u>2.244.914.551</u>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                  | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình trường Việt Mỹ                                 | 22.441.794.279        | 21.796.711.294        |
| Siêu thị sách MetroBooks-Thế giới tuổi thơ tỉnh Hậu Giang | 0                     | 2.682.036             |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>22.441.794.279</b> | <b>21.799.393.330</b> |

### 8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Công ty liên kết                                 | Tỷ lệ vốn tham gia | 31/12/2012           | Tỷ lệ vốn tham gia | 01/01/2012            |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Trường tiểu học dân lập Việt Mỹ                  | 35%                | 875.000.000          | 35%                | 875.000.000           |
| Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông       |                    |                      | 30%                | 5.000.000.000         |
| Trường trung học cơ sở Việt Mỹ (*)               | 40%                | 800.000.000          | 40%                | 800.000.000           |
| Công ty CP Thương Mại Toàn Lực                   |                    |                      | 23,97%             | 22.500.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 30%                | 4.500.000.000        | 30%                | 4.050.000.000         |
| Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh           | 40%                | 800.000.000          |                    |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                    | <b>6.975.000.000</b> |                    | <b>33.225.000.000</b> |

(\*)Trường trung học cơ sở Việt Mỹ: vốn phải góp theo giấy phép là 4.000.000.000 đồng.

#### 8.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Tên công ty đầu tư                                     | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2012            | Số lượng cổ phiếu | 01/01/2012            |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                             |                   | <b>54.309.011.652</b> |                   | <b>31.502.511.652</b> |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông | 570.170           | 9.011.289.000         | 570.170           | 9.011.289.000         |
| Công ty cổ phần Chè Minh Rồng                          | 24.300            | 1.215.000.000         | 24.300            | 1.215.000.000         |
| Công ty cổ phần Chè Café Di Linh                       | 20.000            | 600.432.652           | 20.000            | 600.432.652           |
| Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực                          | 1.695.000         | 16.950.000.000        | 1.800.000         | 16.950.000.000        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                              |           |                         |         |                        |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|---------|------------------------|
| Công ty CP Thương Mại Toàn Lực                               | 1.780.650 | 17.806.500.000          |         |                        |
| Công ty cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô               | 222.579   | 2.225.790.000           | 222.579 | 2.225.790.000          |
| Công ty cổ phần In Khánh Hội                                 | 150.000   | 1.500.000.000           | 150.000 | 1.500.000.000          |
| Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông                   | 500.000   | 5.000.000.000           |         |                        |
| <b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn</b>                |           | <b>(10.734.532.281)</b> |         | <b>(6.730.609.000)</b> |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông (VID) |           | (7.471.830.000)         |         | (6.730.609.000)        |
| Công ty cổ phần Chè Café Di Linh                             |           | (40.657.836)            |         |                        |
| Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông                   |           | (247.883.298)           |         |                        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt             |           | (2.052.365.836)         |         |                        |
| Công ty cổ phần In Khánh Hội                                 |           | (921.795.311)           |         |                        |

### 9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     |                      | <b>6.345.857.911</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1) | 0                    | 4.945.857.911        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    | 2.700.000.000        | 0                    |
| Nguyễn Thị Lương                        | 0                    | 550.000.000          |
| Nguyễn Đức Hậu                          | 0                    | 700.000.000          |
| Nguyễn Thanh Thủy                       | 0                    | 150.000.000          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>200.841.111</b>   | <b>200.841.111</b>   |
| <b>Số dư vay và nợ ngắn hạn</b>         | <b>2.900.841.111</b> | <b>6.546.699.022</b> |

### 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                   | 31/12/2012         | 01/01/2012           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 278.877.460        | 314.637.612          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0                  | 1.040.744.100        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 24.155.899         | 33.248.461           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>303.033.359</b> | <b>1.388.630.173</b> |

### 11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------|------------|------------|
|----------|------------|------------|

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                        |                      |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                     | 37.188.460           | -                    |
| Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế + Bảo hiểm thất nghiệp | 0                    | 10.112.680           |
| Phải trả cổ phần hóa                                   | 4.664.502            | 4.664.502            |
| Phải trả phải nộp khác                                 | 1.755.700.000        | 1.934.000.000        |
| <i>Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ</i>                 | 771.700.000          | 950.000.000          |
| <i>Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ</i>                  | 974.000.000          | 974.000.000          |
| <i>Sầm Thái Sơn</i>                                    | 10.000.000           | 10.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>1.797.552.962</b> | <b>1.948.777.182</b> |

## 12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                | 31/12/2012           | 01/01/2012            |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                      |                      | <b>10.923.360.385</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1) | 9.027.360.385        | 10.923.360.385        |
| <b>Nợ dài hạn - Bộ tài chính (2)</b>    | 200.841.112          | 401.682.223           |
| <b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>          | <b>9.228.201.497</b> | <b>11.325.042.608</b> |

(1) Khoản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 151/HĐTD ngày 07 tháng 08 năm 2010 để đầu tư dự án xây dựng trường Việt Mỹ, lãi suất vay điều chỉnh từng kỳ, thời hạn vay 7 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất, thiết bị thuộc dự án, giá trị vay tối đa 31.500.000.000 đồng. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 07 năm 2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh thì Công ty được ngân sách hỗ trợ toàn bộ lãi vay phục vụ dự án nói trên.

(2) Tiền vay vốn của Bộ Tài Chính để đầu tư dây chuyền sản xuất lốp xe đạp, khoản vay không có tài sản đảm bảo và không tính lãi vay. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2014.

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 13.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| Cổ đông                                                | Tỷ lệ  | 31/12/2012            | Tỷ lệ  | 01/01/2012            |
|--------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------|-----------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông | 33,27% | 31.840.072.000        | 33,27% | 28.945.520.000        |
| Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực                          | 7,40%  | 7.085.100.000         | 7,40%  | 6.441.000.000         |
| Các cổ đông khác                                       | 59,33% | 56.774.658.000        | 59,33% | 51.613.480.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       |        | <b>95.699.830.000</b> |        | <b>87.000.000.000</b> |

### 13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức được chia

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

| CHỈ TIÊU                    | 31/12/2012     | 01/01/2012     |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 8.699.830.000  | -              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 95.699.830.000 | 87.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.699.830.000  |                |

### 13.3 Cổ phiếu

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU                            | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.569.983  | 8.700.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 9.569.983  | 8.700.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 9.569.983  | 8.700.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 9.569.983  | 8.700.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 9.569.983  | 8.700.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**13.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Khoản mục                        | Vốn góp               | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>             | <b>87.000.000.000</b> | <b>4.800.000.000</b> | -                          | <b>3.526.899.032</b>  | <b>1.130.279.969</b>   | <b>10.150.551.295</b>             | <b>106.607.730.296</b> |
| Tăng vốn trong năm               | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                      |
| Lợi nhuận trong năm              | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | 3.725.252.849                     | <b>3.725.252.849</b>   |
| Trích lập các quỹ từ LN năm 2010 | -                     | -                    | -                          | -                     | 507.527.565            | (507.527.565)                     | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái       | -                     | -                    | (146.882.984)              | -                     | -                      | -                                 | <b>(146.882.984)</b>   |
| Trích lập quỹ KT-PL              | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | (101.505.513)                     | <b>(101.505.513)</b>   |
| Chia cổ tức năm 2010             | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                      |
| Tăng khác                        | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>87.000.000.000</b> | <b>4.800.000.000</b> | <b>(146.882.984)</b>       | <b>3.526.899.032</b>  | <b>1.637.807.534</b>   | <b>13.266.771.066</b>             | <b>110.084.594.648</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>87.000.000.000</b> | <b>4.800.000.000</b> | <b>(146.882.984)</b>       | <b>3.526.899.032</b>  | <b>1.637.807.534</b>   | <b>13.266.771.066</b>             | <b>110.084.594.648</b> |
| Tăng vốn trong năm               | 8.699.830.000         | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 | <b>8.699.830.000</b>   |
| Lãi trong kỳ                     | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | 119.163.663                       | <b>119.163.663</b>     |
| Trích lập các quỹ                | -                     | -                    | -                          | -                     | 186.262.642            | (186.262.642)                     | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái       | -                     | -                    | 146.882.984                | -                     | -                      | -                                 | <b>146.882.984</b>     |
| Trích cổ tức 10% từ LN 2011      | -                     | -                    | -                          | -                     | -                      | (8.699.830.000)                   | <b>(8.699.830.000)</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|               |                |               |   |               |               |               |                 |
|---------------|----------------|---------------|---|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| Số dư cuối kỳ | 95.699.830.000 | 4.800.000.000 | 0 | 3.526.899.032 | 1.824.070.176 | 4.499.842.087 | 110.350.641.295 |
|---------------|----------------|---------------|---|---------------|---------------|---------------|-----------------|

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                            | Quý 04/2012           | Quý 04/2011           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>           | <b>15.238.389.505</b> | <b>67.572.006.507</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 9.658.403.890         | 60.001.715.129        |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 5.004.088.796         | 6.214.752.108         |
| Doanh thu dịch vụ                   | 243.854.544           | 436.363.635           |
| Doanh thu bán vật tư khác           | 332.042.275           | 919.175.635           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(260.164.593)</b>  | <b>(280.148.392)</b>  |
| Chiết khấu thương mại               | (157.624.072)         | (247.682.872)         |
| Hàng bán bị trả lại                 | (102.540.521)         | (32.465.520)          |
| Giảm giá hàng bán                   |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>14.978.224.912</b> | <b>67.291.858.115</b> |

### 15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                | Quý 04/2012           | Quý 04/2011           |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa        | 9.215.279.219         | 59.538.574.665        |
| Giá vốn thành phẩm      | 3.691.671.953         | 4.707.677.880         |
| Giá vốn dịch vụ         | 26.878.647            | 436.363.635           |
| Giá vốn bán vật tư khác |                       | 62.644.321            |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>12.933.829.819</b> | <b>64.745.260.501</b> |

### 16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                   | Quý 04/2012        | Quý 04/2011      |
|----------------------------|--------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.244.937          | 4.105.509        |
| Lãi từ mua bán cổ phiếu    |                    |                  |
| Cổ tức nhận được           | 480.000.000        |                  |
| Khác                       | 1.040              | 1.512            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>483.245.977</b> | <b>4.107.021</b> |

### 17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                        | Quý 04/2012   | Quý 04/2011 |
|-------------------------------------------------|---------------|-------------|
| (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.140.340.000 | 969.289.000 |
| Chi phí lãi vay                                 | 88.725.000    | 218.918.898 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                       |                      |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Phí chuyển tiền, khác | 7.117.601            | 18.897.236           |
| Chênh lệch tỷ giá     | -109.564             |                      |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.236.073.037</b> | <b>1.207.105.134</b> |

### 18 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                          | Quý 04/2012          | Quý 04/2011          |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 2.231.913.097        | 5.010.032.153        |
| Chi phí nhân công                 | 414.249.320          | 988.320.478          |
| Chi phí dụng cụ sản xuất          | 343.866.706          | 376.433.481          |
| Chi phí khấu hao                  | 59.261.733           | 70.195.418           |
| Chi phí bằng tiền khác            | 113.735.126          | 208.727.339          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>3.163.025.982</b> | <b>6.653.708.869</b> |

### 19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                          | Quý 04/2012        | Quý 04/2011         |
|---------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán (1)</b>                      | <b>687.029.879</b> | <b>-516.412.905</b> |
| Cổ tức lợi nhuận được chia (2)                    | 480.000.000        |                     |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ (3)                  | 1.475.329          | 38.089.880          |
| <b>Thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (2) + (3)</b>   | <b>208.505.208</b> | <b>-478.323.025</b> |
| Số lỗ chuyển kỳ này (5)                           | <b>208.505.208</b> |                     |
| <b>Thu nhập tính thuế (6) = (4) - (5)</b>         | <b>0</b>           | <b>-478.323.025</b> |
| Thuế suất TNDN (7)                                |                    | 25%                 |
| Thuế TNDN (8) = (6) x (7)                         |                    | -119.580.756        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (9)          |                    | 221.180.970         |
| <b>Thuế thu nhập DN phải nộp (10) = (8) - (9)</b> |                    | <b>-340.761.726</b> |

\*) Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2011 được điều chỉnh theo báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán.

\*) Năm 2012 lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt được là: 119.163.663đ; trong đó khoản cổ tức lợi nhuận được chia là 1.605.000.000đ, khoản này được trừ khi xác định thu nhập tính thuế nên sau khi trừ thì Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 20 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

| <b>Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:</b>                           | <b>Tỷ lệ góp vốn</b>                     | <b>Mối quan hệ</b>                            |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông                                        | 10,00%                                   | Đầu tư dài hạn                                |
| Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ                                              | 35,00%                                   | Công ty liên kết                              |
| Trường THCS Việt Mỹ                                                          | 40,00%                                   | Công ty liên kết                              |
| Công ty CP Thương mại Toàn Lực                                               | 18,97%                                   | Đầu tư dài hạn                                |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt                             | 30,00%                                   | Công ty liên kết                              |
| Công ty CP Giấy Toàn Lực                                                     | 17,66%                                   | Đầu tư dài hạn - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông                            | 2,23%                                    | Đầu tư dài hạn                                |
| Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh                                                | 0,91%                                    | Đầu tư dài hạn                                |
| Công ty CP In Khánh Hội                                                      | 12,50%                                   | Đầu tư dài hạn                                |
| Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh                                       | 40,00%                                   | Công ty liên kết                              |
| Công ty CP Mai Lan                                                           |                                          | Quan hệ cổ đông                               |
| <b>Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan:</b> |                                          |                                               |
| <b>Nội dung giao dịch</b>                                                    | <b>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</b> |                                               |
| <b>- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</b>                               |                                          |                                               |
| Phí khai thác sử dụng mặt bằng                                               |                                          | 65.454.540                                    |
| <b>- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ</b>                                     |                                          |                                               |
| Phí khai thác sử dụng mặt bằng                                               |                                          | 910.832.727                                   |
| Chi trả tiền mượn                                                            |                                          | 145.000.000                                   |
| Thu cổ tức năm 2011                                                          |                                          | 525.000.000                                   |
| Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng                                      |                                          | 3.783.192.485                                 |
| <b>- Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ</b>                                      |                                          |                                               |
| Thu cổ tức năm 2011                                                          |                                          | 600.000.000                                   |
| Thu ứng trước cổ tức năm 2012                                                |                                          | 480.000.000                                   |
| <b>- Công ty CP Thương mại Toàn Lực</b>                                      |                                          |                                               |
| Bán hàng hóa trong năm                                                       |                                          | 18.042.166.593                                |
| Cho thuê kho                                                                 |                                          | 581.818.180                                   |
| Thu tiền bán hàng, dịch vụ trong năm                                         |                                          | 22.463.000.000                                |
| Mua hàng hóa trong năm                                                       |                                          | 29.771.153.656                                |
| Tiền hàng đã thanh toán                                                      |                                          | 16.369.700.000                                |
| <b>- Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông</b>                   |                                          |                                               |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                                                     |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Bán hàng hóa trong năm                                                              | 17.168.376.593    |
| Thu tiền bán hàng trong năm                                                         | 14.522.442.105    |
| Bù trừ công nợ phải thu - phải trả                                                  | 955.372.147       |
| Mua hàng hóa trong năm                                                              | 3.802.501.891     |
| Phí thuê kho CN Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông                   | 836.363.635       |
| Tiền hàng, phí dịch vụ đã thanh toán                                                | 16.160.300.000    |
| <b>- Công ty CP Giấy Toàn Lực</b>                                                   |                   |
| Bù trừ công nợ phải thu - phải trả                                                  | 179.298.488       |
| Mua hàng hóa trong năm                                                              | 162.998.626       |
| <b>- Công ty CP ĐT PT GD Hoàng Việt</b>                                             |                   |
| Chi góp vốn                                                                         | 4.500.000.000     |
| <b>- Công ty CP Mai Lan</b>                                                         |                   |
| Bán hàng hóa trong năm                                                              | 2.536.378.100     |
| Thu tiền bán hàng trong năm                                                         | 4.287.933.041     |
| Mua hàng hóa trong năm                                                              | 4.217.486.664     |
| Tiền hàng đã thanh toán                                                             | 6.205.111.273     |
| <b>- Trường Trung học phổ thông Việt Mỹ Anh</b>                                     |                   |
| Chi góp vốn                                                                         | 800.000.000       |
| <b>- Công ty CP In Khánh Hội</b>                                                    |                   |
| Bán hàng hóa trong năm                                                              | 8.676.476.361     |
| <b>- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh</b>                                              |                   |
| Chi tiền cho mượn                                                                   | 200.000.000       |
| Thu tiền cho mượn                                                                   | 200.000.000       |
| <b>Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:</b> |                   |
| <b>Nội dung giao dịch</b>                                                           | <b>31/12/2012</b> |
| <b>- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</b>                                      |                   |
| Phải thu tiền khai thác sử dụng mặt bằng                                            | 26.728.800        |
| <b>- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ</b>                                            |                   |
| Phải trả tiền mượn                                                                  | 771.700.000       |
| Trường Tiểu học Dân Lập Việt Mỹ ứng trước tiền khai thác sử dụng mặt bằng           | 3.237.368.485     |
| <b>- Trường THCS Việt Mỹ</b>                                                        |                   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                          |                |
|------------------------------------------|----------------|
| Phải trả tiền mượn                       | 974.000.000    |
| <b>- Công ty CP Thương mại Toàn Lực</b>  |                |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 35.056.621.481 |
| Phải trả tiền hàng                       | 9.789.492.164  |
| <b>- Công ty CP In Khánh Hội</b>         |                |
| Phải thu tiền bán hàng                   | 9.544.123.997  |
| <b>- Công ty CP Mai Lan</b>              |                |
| Công ty CP Mai Lan ứng trước tiền hàng   | 875.588.650    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**PHỤ LỤC: BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

| ST<br>T | Chỉ tiêu                                         | Kinh doanh<br>giấy thương<br>mại | Sản xuất thiết bị<br>phụ tùng xe máy,<br>xe đạp | Thuê kho, mặt<br>bằng | Doanh thu khác<br>(Vật tư, nguyên<br>liệu) | Tổng bộ phận đã<br>báo cáo |
|---------|--------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 1.      | <b>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</b>  |                                  |                                                 |                       |                                            |                            |
| 2.      | Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 49.279.817.468                   | 23.421.491.601                                  | 1.558.105.447         | 1.247.040.118                              | 75.506.454.634             |
| 3.      | Khấu hao và chi phí phân bổ                      | 49.368.087.008                   | 22.552.789.368                                  | 830.342.137           | 114.883.345                                | 72.866.101.858             |
| 4.      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh từng bộ phận   | (88.269.540)                     | 868.702.233                                     | 727.763.310           | 1.132.156.773                              | 2.640.352.776              |
| 5.      | Tài sản Bộ phận                                  | 43.878.807.281                   | 10.877.955.684                                  | 4.804.712.186         | -                                          | 59.561.475.151             |
| 6.      | Tài sản không phân bổ                            | -                                | -                                               | -                     | -                                          | 80.612.491.246             |
|         | <b>Tổng tài sản</b>                              | -                                | -                                               | -                     | -                                          | <b>140.173.966.397</b>     |
| 7.      | Nợ phải trả của bộ phận                          | 12.489.492.164                   | 2.036.399.397                                   | 9.027.360.385         | -                                          | 23.553.251.946             |
| 8.      | Nợ phải trả không phân bổ                        | -                                | -                                               | -                     | -                                          | 6.270.073.156              |
|         | <b>Tổng nợ phải trả</b>                          | -                                | -                                               | -                     | -                                          | <b>29.823.325.102</b>      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### PHỤ LỤC: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                         |                       |                        | Giá trị hợp lý         |                       |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2012             |                         | 01/01/2012            |                        | 31/12/2012             | 01/01/2012            |
|                                      | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng               |                        |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                         |                       |                        |                        |                       |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 54.309.011.652         | (10.734.532.281)        | 31.502.511.652        | (6.730.609.000)        | 43.574.479.371         | 24.771.902.652        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.145.979.697          | -                       | 225.789.124           | -                      | 1.145.979.697          | 225.789.124           |
| - Phải thu khách hàng                | 50.289.335.286         | -                       | 40.332.256.878        | -                      | 50.289.335.286         | 40.332.256.878        |
| - Phải thu khác                      | 6.592.345.343          | -                       | 1.618.823.773         | -                      | 6.592.345.343          | 1.618.823.773         |
| - Tài sản tài chính khác             | 10.000.000             | -                       | 10.000.000            | -                      | 10.000.000             | 10.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>112.346.671.978</b> | <b>(10.734.532.281)</b> | <b>73.689.381.427</b> | <b>(6.730.609.000)</b> | <b>101.612.139.697</b> | <b>66.958.772.427</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                         |                       |                        |                        |                       |
| - Vay và nợ                          | 12.129.042.608         | -                       | 17.871.741.630        | -                      | 12.129.042.608         | 17.871.741.630        |
| - Phải trả người bán                 | 11.161.581.250         | -                       | 15.215.730.182        | -                      | 11.161.581.250         | 15.215.730.182        |
| - Phải trả khác                      | 1.797.552.962          | -                       | 1.934.000.000         | -                      | 1.797.552.962          | 1.934.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>25.088.176.820</b>  | <b>-</b>                | <b>35.021.471.812</b> | <b>-</b>               | <b>25.088.176.820</b>  | <b>35.021.471.812</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Lũy kế lợi nhuận đến 31/12/2012 được lấy từ lũy kế trên báo cáo tài chính được soát xét 6 tháng đầu năm bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) cộng với lợi nhuận quý 3 và quý 4/2012 Công ty đạt được.

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2012 đạt 687.029.879 đồng, tăng 233,04% so với cùng kỳ năm ngoái nguyên nhân tăng:

Trong quý 4/2012 Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia là 480.000.000 đồng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả hơn, tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu đạt 13,65%, trong khi quý 4/2011 chỉ đạt 3,78%.

Đồng thời Công ty cũng đã tiết kiệm tối đa chi phí quản lý và chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí bán hàng giảm 70,48% so với cùng kỳ năm ngoái.

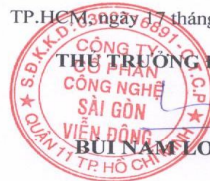
TP.HCM ngày 17 tháng 01 năm 2013.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**VÕ TRẦN QUỐC**



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**BUI NAM LONG**